

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG  
TIEN PHONG SECURITIES  
CORPORATION**

Số: 33/2025/TPS-CBTT  
No: 33/2025/TPS-CBTT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness**

Tp. HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2025  
Ho Chi Minh City, August 14, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC SỞ GDCK  
DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE WEB PORTAL  
OF THE STATE SECURITIES COMMISSION AND THE STOCK EXCHANGES**

- Kính gửi:**
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission;*
  - Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Stock Exchange;*
  - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange;*
  - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ *Hanoi Stock Exchange.*

**Chúng tôi: Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong ("TPS")**

*Name of organization: Tien Phong Securities Corporation ("TPS")*

Mã chứng khoán / *Securities Code* : ORS

Địa chỉ trụ sở chính/ *Head office address:* Tầng 7, tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh/ *7th Floor, Doji Building, No. 81-83-85 Ham Nghi, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City.*

Điện thoại/ *Telephone:* 028.39118014

Fax: 028.39118015.

Người thực hiện công bố thông tin/ *Person who discloses information:* (Ông/ Mr) Nguyễn Trát Minh Phương – Chức vụ/ *Position:* Người được ủy quyền công bố thông tin/ *Person authorized to disclose information.*

Địa chỉ/ *Address:* Tầng 7, tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh/ *7th Floor, Doji Building, No. 81-83-85 Ham Nghi, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City.*

Điện thoại/ *Phone:* 028.39118014

Fax: 028.39118015

Loại thông tin công bố/ *Type of disclosure:* ☐ 24 giờ/24 hours . ☐ Yêu cầu/ *Request* ☐  
Bất thường/ *Abnormal* ☒ Định kỳ/ *Recurring*

**Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:**

1. Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2025 đã soát xét / *The reviewed financial statements for the first half of 2025*
2. Công văn giải trình biến động lợi nhuận trên 10% so với bán niên năm 2024/ *Explanatory letter regarding profit variation exceeding 10% compared to the semi-annual results of 2024.*

Thông tin này đã được TPS công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/08/2025 tại đường dẫn/ *This information was published on the company's website on August 14, 2025, as in the link: <https://www.tpbs.com.vn/vi/thong-tin-tps/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/tps-bao-cao-tai-chinh-ban-nien-2025-da-soat-xet?postId=2486>*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

***Nơi nhận/ Recipient:***

- Như đề gửi/As submitted;
- Lưu/Archives:VT.

**TM. CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG/ ON BEHALF OF TIEN  
PHONG SECURITIES CORPORATION  
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN/  
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION**



**NGUYỄN TRÁT MINH PHƯƠNG**

**Tài liệu đính kèm/ Attached documents:**

1. Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2025 đã soát xét / *The reviewed financial statements for the first half of 2025.*
2. Công văn giải trình biến động lợi nhuận trên 10% so với bán niên năm 2024/ *Explanatory letter regarding profit variation exceeding 10% compared to the semi-annual results of 2024.*



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 631/2025/CV-TPS  
V/v: Báo cáo, giải trình biến động kết  
quả kinh doanh 6 tháng đầu năm  
2025 so với cùng kỳ năm 2024

TP. HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2025

**Kính gửi:** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong (“Công ty”) trân trọng gửi đến Quý Cơ quan lời chào trân trọng và cảm ơn sự quan tâm, hỗ trợ của Quý Cơ quan trong suốt thời gian qua.

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của pháp luật hiện hành, Công ty báo cáo và giải trình biến động kết quả kinh doanh trong Quý II/2025 so với cùng kỳ năm 2024, cụ thể như sau:

**I. Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2025 so với 6 tháng đầu năm 2024**

| STT | Khoản mục                   | 6 tháng đầu năm 2025     | 6 tháng đầu năm 2024     | Chênh lệch               | Tỷ lệ (%)       |
|-----|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------|
| 1   | <b>Doanh thu</b>            | <b>741,682,294,891</b>   | <b>1,048,200,832,548</b> | <b>(306,518,537,657)</b> | <b>-29.24%</b>  |
|     | Doanh thu thực hiện         | 588,306,962,425          | 916,709,855,792          | (328,402,893,367)        |                 |
|     | Doanh thu đánh giá FVTPL    | 153,375,332,466          | 131,490,976,756          | 21,884,355,710           |                 |
| 2   | <b>Chi phí</b>              | <b>841,741,877,129</b>   | <b>829,010,032,141</b>   | <b>12,731,844,988</b>    | <b>1.54%</b>    |
|     | Chi phí thực hiện           | 751,556,642,616          | 758,985,608,400          | (7,428,965,784)          |                 |
|     | Chi phí đánh giá FVTPL      | 90,185,234,513           | 70,024,423,741           | 20,160,810,772           |                 |
| 3   | <b>Lợi nhuận trước thuế</b> | <b>(100,059,582,238)</b> | <b>219,190,800,407</b>   | <b>(319,250,382,645)</b> | <b>-145.65%</b> |
| 4   | Chi phí thuế TNDN           | 12,638,019,591           | 43,481,442,159           | (30,843,422,568)         |                 |
| 5   | <b>Lợi Nhuận sau thuế</b>   | <b>(112,697,601,829)</b> | <b>175,709,358,248</b>   | <b>(288,406,960,077)</b> | <b>-164.14%</b> |

**II. Giải trình nguyên nhân biến động**

1. Doanh thu giảm mạnh 29.24% so với cùng kỳ, chủ yếu do:

- Doanh thu thực hiện giảm 328.4 tỷ đồng (tương đương giảm 35%) do điều kiện thị trường không thuận lợi, đồng thời Công ty chủ động điều chỉnh, tái cấu trúc, thu hẹp một số hoạt động theo định hướng an toàn và bền vững.
- Doanh thu đánh giá lại tài sản tài chính theo FVTPL tăng 21.88 đồng do hoàn nhập đánh giá danh mục đã bán trong kỳ.

2. Lợi nhuận trước thuế giảm 319 tỷ đồng (tương đương giảm 145.65%), chuyển từ lãi sang lỗ, nguyên nhân chủ yếu do:

- Trong 6 tháng đầu năm 2025, doanh thu sụt giảm trong khi chi phí chưa được cắt giảm tương ứng. Công ty đang tiến hành quyết liệt các hoạt động tái cấu trúc về quản trị doanh nghiệp và chuyển dịch chiến lược đối với các mảng kinh doanh trọng tâm, tuy nhiên hiệu quả cắt giảm chi phí hoạt động được ghi nhận sẽ bắt đầu từ tháng 06/2025 trở đi. (Tháng 6/2025 Công ty đã ghi nhận lợi nhuận trở lại sau các tháng phát sinh lợi nhuận âm trước đó).
- Các hoạt động đầu tư tài chính, đặc biệt đối với trái phiếu doanh nghiệp, không ghi nhận kết quả tích cực như cùng kỳ năm trước do một số nhân tố đến từ khách quan thị trường và từ nội tại.

Công ty đã nhận diện được những khó khăn, thách thức phải đối mặt trong thời gian qua, và đang triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm nâng cao năng lực quản trị, hiệu quả kinh doanh, kiên định với chiến lược phát triển dài hạn an toàn, bền vững. Thời gian qua, Công ty luôn duy trì các chỉ tiêu tài chính cốt lõi ở mức an toàn, đang từng bước thiết lập nền tảng để tiếp cận các nhà đầu tư chiến lược và mở rộng khả năng huy động trên thị trường vốn trong thời gian tới.

Công ty cam kết tiếp tục thực hiện đầy đủ nghĩa vụ báo cáo, công bố thông tin và bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật.

Trân trọng.

*Nơi nhận:*

- Như trên;
- Lưu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG**

Tổng Giám Đốc 

**ĐẶNG SĨ THÙY TÂM**





**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét  
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025



## MỤC LỤC

## MỤC LỤC

|                                                          | Trang   |
|----------------------------------------------------------|---------|
| <b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>                     | 1 - 2   |
| <b>BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ</b> | 3 - 4   |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT</b>   |         |
| Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ                 | 5 - 7   |
| Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ                   | 8 - 9   |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ                  | 10 - 12 |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ  | 13      |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ               | 14 – 54 |



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

**THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong, tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông, là Công ty chứng khoán được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 49/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và các sửa đổi bổ sung.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 7 Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh.

**CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ kế toán và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

| Họ và tên               | Chức vụ                                 | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm   |
|-------------------------|-----------------------------------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Hồng Quân    | Chủ tịch                                | Bổ nhiệm ngày 27/06/2025   |
| Ông Đỗ Anh Tú           | Chủ tịch                                | Miễn nhiệm ngày 27/06/2025 |
| Bà Trương Thị Hoàng Lan | Phó Chủ tịch kiêm<br>Thành viên độc lập | Bầu lại ngày 26/07/2022    |
| Bà Đặng Thị Bích Thủy   | Thành viên                              | Bổ nhiệm ngày 27/06/2025   |
| Ông Trần Quang Huy      | Thành viên độc lập                      | Bổ nhiệm ngày 27/06/2025   |
| Bà Phạm Thị Huyền Trang | Thành viên                              | Bổ nhiệm ngày 24/04/2024   |
| Bà Bùi Thị Thanh Trà    | Thành viên                              | Miễn nhiệm ngày 27/06/2025 |
| Ông Tạ Quang Lương      | Thành viên                              | Miễn nhiệm ngày 27/06/2025 |
| Bà Nguyễn Thị Lệ Tùng   | Thành viên                              | Miễn nhiệm ngày 27/06/2025 |
| Ông Lê Quốc Hùng        | Thành viên độc lập                      | Miễn nhiệm ngày 27/06/2025 |

**Ban Kiểm soát**

| Họ và tên                   | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm   |
|-----------------------------|------------|----------------------------|
| Bà Phạm Thị Thanh Tâm       | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 24/04/2024   |
| Bà Ngô Thị Lệ Thanh         | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 11/03/2022   |
| Bà Nguyễn Thị Phương Thủy   | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/06/2025   |
| Ông Nguyễn Trát Minh Phương | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 27/06/2025 |

**Ban Tổng Giám đốc**

| Họ và tên            | Chức vụ       | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm   |
|----------------------|---------------|----------------------------|
| Bà Đặng Sĩ Thùy Tâm  | Tổng Giám Đốc | Bổ nhiệm ngày 10/04/2025   |
| Bà Bùi Thị Thanh Trà | Tổng Giám Đốc | Miễn nhiệm ngày 10/04/2025 |

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Công ty.



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Bà Đặng Sĩ Thùy Tâm**

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025



Số: 04072/2025/BCSX/IAV

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông**  
**Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 08 năm 2025, từ trang 05 đến trang 54, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét 2410 – soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Đỗ Thị Thanh Huyền**

**Phó Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2421-2024-283-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ**

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2025



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025*

| TÀI SẢN                                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ                | Số đầu kỳ                 |
|----------------------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                                |            |             | VND                       | VND                       |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                                     | <b>100</b> |             | <b>10.978.094.259.266</b> | <b>11.145.350.890.409</b> |
| <b>I. Tài sản tài chính</b>                                    | <b>110</b> |             | <b>10.820.418.739.488</b> | <b>11.141.165.242.765</b> |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                          | 111        | 5.1         | 485.469.403.644           | 533.855.110.527           |
| 1.1. Tiền                                                      | 111.1      |             | 485.469.403.644           | 533.855.110.527           |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)     | 112        | 5.3         | 2.889.220.566.025         | 3.771.929.150.415         |
| 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)             | 113        | 5.3         | 713.349.205.479           | 2.265.000.000.000         |
| 4. Các khoản cho vay                                           | 114        | 5.3         | 879.213.385.949           | 2.880.437.372.877         |
| 5. Các khoản phải thu                                          | 117        | 5.4         | 106.841.159.060           | 359.574.929.550           |
| 5.1. Phải thu bán các tài sản tài chính                        | 117.1      |             | 47.723.350.208            | 321.363.578.019           |
| 5.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 117.2      |             | 59.117.808.852            | 38.211.351.531            |
| 5.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận              | 117.4      |             | 59.117.808.852            | 38.211.351.531            |
| 6. Trả trước cho người bán                                     | 118        | 5.4         | 435.250.000               | 10.231.193.845            |
| 7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp           | 119        | 5.4         | 5.742.499.628.917         | 1.290.406.118.088         |
| 8. Các khoản phải thu khác                                     | 122        | 5.4         | 4.222.680.584             | 30.563.907.633            |
| 9. Dự phòng giảm giá trị các khoản phải thu khác               | 129        | 5.4         | (832.540.170)             | (832.540.170)             |
| <b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>                               | <b>130</b> |             | <b>157.675.519.778</b>    | <b>4.185.647.644</b>      |
| 1. Tạm ứng                                                     | 131        |             | 155.115.240.000           | -                         |
| 2. Chi phí trả trước ngắn hạn                                  | 133        | 5.5         | 2.403.279.778             | 4.056.647.644             |
| 3. Cầm cố thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                   | 134        | 5.9         | 157.000.000               | 129.000.000               |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                      | <b>200</b> |             | <b>48.080.109.868</b>     | <b>52.779.807.048</b>     |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                                      | <b>220</b> |             | <b>20.474.163.181</b>     | <b>17.459.320.608</b>     |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                    | 221        | 5.6         | 10.675.081.425            | 8.924.582.060             |
| - Nguyên giá                                                   | 222        |             | 28.594.731.268            | 25.694.022.235            |
| - Giá trị khấu hao lũy kế                                      | 223a       |             | (17.919.649.843)          | (16.769.440.175)          |
| 2. Tài sản cố định vô hình                                     | 227        | 5.7         | 9.799.081.756             | 8.534.738.548             |
| - Nguyên giá                                                   | 228        |             | 40.744.751.564            | 37.648.051.564            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                       | 229a       |             | (30.945.669.808)          | (29.113.313.016)          |
| <b>II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>                     | <b>240</b> | <b>5.8</b>  | <b>7.716.129.809</b>      | <b>6.216.129.809</b>      |
| <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>                               | <b>250</b> |             | <b>19.889.816.878</b>     | <b>29.104.356.631</b>     |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn                   | 251        | 5.9         | 3.345.691.305             | 3.345.691.305             |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn                                   | 252        | 5.5         | 2.137.022.859             | 1.213.543.021             |
| 3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                              | 253        | 5.10        | (150.858.438)             | 12.487.161.153            |
| 4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán                              | 254        | 5.11        | 14.557.961.152            | 12.057.961.152            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                                       | <b>270</b> |             | <b>11.026.174.369.134</b> | <b>11.198.130.697.457</b> |



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025*

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ                | Số đầu kỳ                 |
|------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                |            |             | VND                       | VND                       |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>7.218.448.882.817</b>  | <b>7.277.707.609.311</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>4.218.448.882.817</b>  | <b>4.277.707.609.311</b>  |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn   | 311        | 5.12        | 3.513.500.000.000         | 3.498.000.000.000         |
| 1.1 Vay ngắn hạn                               | 312        |             | 3.513.500.000.000         | 3.498.000.000.000         |
| 2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán    | 318        | 5.14        | -                         | 443.595.400.000           |
| 3. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 320        |             | 2.947.551.015             | 2.318.357.490             |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước         | 322        | 5.15        | 11.908.951.918            | 48.246.362.195            |
| 5. Phải trả người lao động                     | 323        |             | 1.447.495.614             | 958.774.027               |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 325        | 5.16        | 80.237.584.681            | 173.330.375.697           |
| 7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 327        | 5.17        | 20.701.890.694            | 40.349.618.763            |
| 8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác  | 329        | 5.18        | 587.705.408.895           | 70.908.721.139            |
| <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>                 | <b>340</b> |             | <b>3.000.000.000.000</b>  | <b>3.000.000.000.000</b>  |
| 1. Trái phiếu phát hành dài hạn                | 346        | 5.13        | 3.000.000.000.000         | 3.000.000.000.000         |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>3.807.725.486.317</b>  | <b>3.920.423.088.146</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>5.19</b> | <b>3.807.725.486.317</b>  | <b>3.920.423.088.146</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 3.365.914.318.000         | 3.365.914.318.000         |
| 1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết    | 411.1      |             | 3.359.997.430.000         | 3.359.997.430.000         |
| 1.1.1. Cổ phiếu phổ thông                      | 411.1a     |             | 3.359.997.430.000         | 3.359.997.430.000         |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần                      | 411.2      |             | 5.916.888.000             | 5.916.888.000             |
| 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ              | 414        |             | 8.560.003.920             | 8.560.003.920             |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ  | 415        |             | 8.560.003.920             | 8.560.003.920             |
| 4. Lợi nhuận chưa phân phối                    | 417        |             | 424.691.160.477           | 537.388.762.306           |
| 4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện           | 417.1      |             | 436.213.995.905           | 599.463.676.096           |
| 4.2. Lỗ chưa thực hiện                         | 417.2      |             | (11.522.835.428)          | (62.074.913.790)          |
| <b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> | <b>440</b> |             | <b>11.026.174.369.134</b> | <b>11.198.130.697.457</b> |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| CHỈ TIÊU                                                                                                                 | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ<br>VND  | Số đầu kỳ<br>VND   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|--------------------|--------------------|
| <b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>                                         |       |             |                    |                    |
| 1. Nợ khó đòi đã xử lý                                                                                                   | 004   | 5.20.1      | 382.857.845.475    | 382.857.845.475    |
| 2. Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)                                                                                     | 006   |             | 335.999.743        | 335.999.743        |
| 3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK | 008   | 5.20.2      | 2.137.312.210.000  | 2.371.523.440.000  |
| 3.1. Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng                                                                    |       |             | 2.137.312.210.000  | 2.051.523.440.000  |
| 3.2. Tài sản tài chính chờ thanh toán                                                                                    |       |             | -                  | 320.000.000.000    |
| 4. Tài sản tài chính chờ về của CTCK                                                                                     | 010   | 5.20.3      | -                  | 470.000.000.000    |
| 5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK                                                                       | 012   | 5.20.4      | 479.232.000.000    | 1.221.626.897.700  |
| <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>                                        |       |             |                    |                    |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của nhà đầu tư                                                  | 021   | 5.20.5      | 31.033.638.109.900 | 34.526.961.633.400 |
| a. Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng                                                                      | 021.1 |             | 19.205.573.949.900 | 26.318.302.243.400 |
| b. Tài sản tài chính phong toả, tạm giữ                                                                                  | 021.4 |             | 11.793.066.040.000 | 8.185.148.850.000  |
| c. Tài sản tài chính chờ thanh toán                                                                                      | 021.5 |             | 34.998.120.000     | 23.510.540.000     |
| 2. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư                                                                               | 023   | 5.20.6      | 33.502.877.000     | 87.193.550.000     |
| 3. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư                                                                     | 025   | 5.20.7      | 10.529.380.000     | 4.199.247.500      |
| 4. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                                        | 026   | 5.20.8      | 1.047.131.616.393  | 631.801.969.347    |
| 4.1. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                                      | 027   |             | 1.047.131.616.393  | 631.801.969.347    |
| 5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                                   | 031   | 5.20.9      | 1.047.131.616.393  | 631.801.969.347    |
| 5.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                      | 031.1 |             | 1.040.312.438.460  | 624.988.692.237    |
| 5.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                      | 031.2 |             | 6.819.177.933      | 6.813.277.110      |
| 6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu                                                                                | 035   | 5.20.10     | 7.172.488.399      | 13.577.523.412     |



Người lập biểu  
Lê Trang Thủy Dung



Kế toán trưởng  
Nguyễn Thanh Tuyền



Tổng Giám đốc  
Đặng Sĩ Thủy Tâm

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 14 tháng 08 năm 2025



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025*

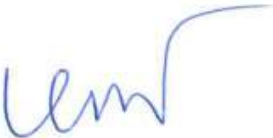
| CHỈ TIÊU                                                                 | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND          |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|--------------------------|
| <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>                                            | <b>01</b> |             |                        |                          |
| 1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)        |           |             | 304.811.283.535        | 504.797.810.271          |
| 1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL                                 | 01.1      | 6.1.1       | 65.334.892.618         | 295.550.712.253          |
| 1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL         | 01.2      | 6.1.2       | 153.375.332.466        | 131.490.976.756          |
| 1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL           | 01.3      | 6.1.3       | 86.101.058.451         | 77.756.121.262           |
| 2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                | 02        | 6.1.3       | 28.137.285.215         | 14.317.548.892           |
| 3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                                  | 03        | 6.1.3       | 98.910.210.564         | 72.231.909.355           |
| 4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán                              | 06        |             | 26.307.867.587         | 30.783.855.046           |
| 5. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                         | 08        |             | 10.210.000.000         | 34.209.299.000           |
| 6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                | 09        |             | 6.561.464.731          | 22.989.826.854           |
| 7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính                                  | 10        |             | 3.894.545.455          | 8.020.109.170            |
| 8. Thu nhập hoạt động khác                                               | 11        | 6.2         | 259.063.914.413        | 350.880.147.955          |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động</b>                                          | <b>20</b> |             | <b>737.896.571.500</b> | <b>1.038.230.506.543</b> |
| <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                             |           |             |                        |                          |
| 1. Lỗ từ các tài sản tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 21        |             | 461.036.502.310        | 243.828.824.145          |
| 1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL                                  | 21.1      | 6.1.1       | 370.824.722.342        | 173.017.421.579          |
| 1.2. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL            | 21.2      | 6.1.2       | 90.185.234.513         | 70.024.423.741           |
| 1.3. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL                   | 21.3      |             | 26.545.455             | 786.978.825              |
| 2. Chi phí hoạt động tự doanh                                            | 26        | 6.3         | 769.779.565            | 448.662.946              |
| 3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                | 27        | 6.4         | 18.708.496.233         | 29.030.724.055           |
| 4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                  | 30        | 6.5         | 1.787.453.532          | 164.680.015.948          |
| 5. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính                                    | 31        | 6.6         | 3.767.666.455          | 27.926.923.695           |
| 6. Chi phí các dịch vụ khác                                              | 32        |             | 36.558.400.597         | 66.358.605.696           |
| <b>Cộng chi phí hoạt động</b>                                            | <b>40</b> |             | <b>522.628.298.692</b> | <b>532.273.756.485</b>   |
| <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                |           |             |                        |                          |
| 1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định                  | 42        | 6.7         | 3.704.371.150          | 2.108.278.609            |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>                                | <b>50</b> |             | <b>3.704.371.150</b>   | <b>2.108.278.609</b>     |
| <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>                                             |           |             |                        |                          |
| 1. Chi phí hoạt động tài chính                                           | 52        | 6.8         | 284.441.039.218        | 241.180.552.371          |
| <b>Cộng chi phí hoạt động tài chính</b>                                  | <b>60</b> |             | <b>284.441.039.218</b> | <b>241.180.552.371</b>   |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này<br>VND     | Kỳ trước<br>VND |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-----------------|
| V. CHI PHÍ BÁN HÀNG                                | 61    |             | -                 | -               |
| VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ                                | 62    | 6.9         | 34.630.359.482    | 55.287.172.315  |
| VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG                             | 70    |             | (100.098.754.742) | 211.597.303.981 |
| VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC                |       |             |                   |                 |
| 1. Thu nhập khác                                   | 71    | 6.10        | 81.352.241        | 7.862.047.396   |
| 2. Chi phí khác                                    | 72    | 6.11        | 42.179.737        | 268.550.970     |
| Cộng kết quả hoạt động khác                        | 80    |             | 39.172.504        | 7.593.496.426   |
| IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ              | 90    |             | (100.059.582.238) | 219.190.800.407 |
| 1. Lợi nhuận đã thực hiện                          | 91    |             | (163.249.680.191) | 157.724.247.392 |
| 2. Lợi nhuận chưa thực hiện                        | 92    |             | 63.190.097.953    | 61.466.553.015  |
| X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)       | 100   | 6.12        | 12.638.019.591    | 43.481.442.159  |
| 1. Chi phí thuế TNDN hiện hành                     | 100.1 |             | -                 | 31.877.146.356  |
| 2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                      | 100.2 |             | 12.638.019.591    | 11.604.295.803  |
| XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN                | 200   |             | (112.697.601.829) | 175.709.358.248 |
| XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG        | 500   | 6.13        |                   |                 |
| 1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)         | 501   |             | (335)             | 604             |
| 2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 502   |             | (335)             | 604             |



Người lập biểu  
Lê Trang Thùy Dung



Kế toán trưởng  
Nguyễn Thanh Tuyền



  
Tổng Giám đốc  
Đặng Sĩ Thùy Tâm  
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 14 tháng 08 năm 2025



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025  
(theo phương pháp gián tiếp)

| CHỈ TIÊU                                                                                            | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ này<br>VND            | Kỳ trước<br>VND            |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|----------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                   |           |             |                          |                            |
| <b>1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                 | <b>01</b> |             | <b>(100.059.582.238)</b> | <b>219.190.800.407</b>     |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>                                                                 |           |             | <b>228.338.736.826</b>   | <b>212.571.086.666</b>     |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                                          | 02        |             | 2.993.454.960            | 2.655.969.802              |
| - Các khoản dự phòng                                                                                | 03        |             | -                        | 594.671.550                |
| - Chi phí lãi vay                                                                                   | 06        |             | 284.441.039.218          | 241.180.552.371            |
| - Lãi/lỗ hoạt động đầu tư                                                                           | 07        |             | 22.051.500               | -                          |
| - Dự thu tiền lãi                                                                                   | 08        |             | (59.117.808.852)         | (31.860.107.057)           |
| <b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>                                                              | <b>10</b> |             | <b>90.185.234.513</b>    | <b>70.024.423.741</b>      |
| - Chênh lệch giảm về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL     | 11        |             | 90.185.234.513           | 70.024.423.741             |
| <b>4. Giảm các khoản doanh thu phi tiền tệ</b>                                                      | <b>18</b> |             | <b>(153.375.332.466)</b> | <b>(131.490.976.756)</b>   |
| - Chênh lệch tăng về đánh giá lại các giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 19        |             | (153.375.332.466)        | (131.490.976.756)          |
| <b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                             | <b>30</b> |             | <b>(121.131.215.985)</b> | <b>(1.776.175.508.280)</b> |
| - (Tăng)/giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL                                     | 31        |             | 945.898.682.343          | (25.904.677.013)           |
| - (Tăng)/giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                       | 32        |             | 1.551.650.794.521        | (595.000.000.000)          |
| - (Tăng)/giảm các khoản cho vay                                                                     | 33        |             | 2.001.223.986.928        | (1.213.709.460.833)        |
| - (Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính                                                    | 35        |             | 273.640.227.811          | 160.466.191.600            |
| - (Tăng)/giảm phải thu và dự cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính                                 | 36        |             | 38.211.351.531           | 6.010.421.161              |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                                          | 37        |             | (4.452.093.510.829)      | (37.998.390.766)           |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu khác                                                               | 39        |             | 26.341.227.049           |                            |
| - (Tăng)/giảm các tài sản khác                                                                      | 40        |             | (157.643.240.000)        | (3.077.018.225)            |
| - Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)                                      | 41        |             | (91.805.659.500)         | 134.818.133.235            |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước                                                                     | 42        |             | 729.888.028              | 656.699.797                |
| - Thuế TNDN đã nộp                                                                                  | 43        |             | (19.024.316.348)         | (19.137.634.220)           |
| - Lãi vay đã trả                                                                                    | 44        |             | (285.728.170.734)        | (214.388.199.320)          |
| - Tăng/(giảm) phải trả người bán                                                                    | 45        |             | (432.857.064.130)        | (460.749.500)              |
| - Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)                  | 47        |             | (17.313.093.929)         | 6.698.306.751              |
| - Tăng/(giảm) phải trả người lao động                                                               | 48        |             | 488.721.587              | (4.034.561.568)            |
| - Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác                                                               | 50        |             | 497.148.959.687          | 28.885.430.621             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh</b>                                  | <b>60</b> |             | <b>(56.042.159.350)</b>  | <b>(1.405.880.174.222)</b> |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025  
(theo phương pháp gián tiếp)

| CHỈ TIÊU                                                       | Mã số      | Thuyết minh | Kỳ này<br>VND           | Kỳ trước<br>VND          |
|----------------------------------------------------------------|------------|-------------|-------------------------|--------------------------|
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                 |            |             |                         |                          |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 61         |             | (7.843.547.533)         | (5.967.938.000)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>               | <b>70</b>  |             | <b>(7.843.547.533)</b>  | <b>(5.967.938.000)</b>   |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>             |            |             |                         |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 71         |             | -                       | 1.005.039.606.000        |
| 2. Tiền vay gốc                                                | 73         |             | 9.352.000.000.000       | 9.200.000.000.000        |
| 2.1. Tiền vay khác                                             | 73.2       |             | 9.352.000.000.000       | 9.200.000.000.000        |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay                                     | 74         |             | (9.336.500.000.000)     | (7.682.163.600.000)      |
| 3.1. Tiền chi trả gốc nợ vay khác                              | 74.3       |             | (9.336.500.000.000)     | (7.682.163.600.000)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>            | <b>80</b>  |             | <b>15.500.000.000</b>   | <b>2.522.876.006.000</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                          | <b>90</b>  |             | <b>(48.385.706.883)</b> | <b>1.111.027.893.778</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                         | <b>101</b> |             | <b>533.855.110.527</b>  | <b>1.131.318.438.397</b> |
| 1. Tiền                                                        | 101.1      |             | 533.855.110.527         | 1.131.318.438.397        |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                        | <b>103</b> |             | <b>485.469.403.644</b>  | <b>2.242.346.332.175</b> |
| 1. Tiền                                                        | 103.1      |             | 485.469.403.644         | 2.242.346.332.175        |



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025  
(theo phương pháp gián tiếp)

### PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

| CHỈ TIÊU                                                                       | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ này VND             | Kỳ trước VND             |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|--------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>           |           |             |                        |                          |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới của khách hàng                            | 01        |             | 10.915.163.363.170     | 17.332.965.391.800       |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                            | 02        |             | (8.708.548.087.520)    | (19.292.540.557.520)     |
| 3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng            | 07        |             | 67.468.508.657.513     | 66.899.343.335.895       |
| 4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                     | 08        |             | (69.259.794.286.117)   | (65.255.843.057.014)     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                          | <b>20</b> |             | <b>415.329.647.046</b> | <b>(316.074.886.839)</b> |
| <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>            | <b>30</b> |             |                        |                          |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ                                                      | 31        |             | 631.801.969.347        | 1.042.419.581.603        |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 32        |             | 631.801.969.347        | 1.042.419.581.603        |
| <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>          | <b>40</b> |             |                        |                          |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ                                                     | 41        |             | 1.047.131.616.393      | 726.344.694.764          |
| Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 42        |             | 1.047.131.616.393      | 726.344.694.764          |



Người lập biểu  
Lê Trang Thùy Dung



Kế toán trưởng  
Nguyễn Thanh Tuyền



Tổng Giám đốc  
Đặng Sĩ Thùy Tâm  
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 14 tháng 08 năm 2025

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

| CHỈ TIÊU                                      | Thuyết minh | Số dư đầu kỳ      |                   | Số tăng/giảm      |                   |                |                   | Số dư cuối kỳ     |                   |
|-----------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|----------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                                               |             |                   |                   | Kỳ trước          |                   | Kỳ này         |                   |                   |                   |
|                                               |             | 01/01/2024<br>VND | 01/01/2025<br>VND | Tăng<br>VND       | Giảm<br>VND       | Tăng<br>VND    | Giảm<br>VND       | 30/06/2024<br>VND | 30/06/2025<br>VND |
| I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU                   |             |                   |                   |                   |                   |                |                   |                   |                   |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  |             | 2.000.877.282.000 | 3.365.914.318.000 | 1.365.037.036.000 | -                 | -              | -                 | 3.365.914.318.000 | 3.365.914.318.000 |
| 1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết   |             | 2.000.000.000.000 | 3.359.997.430.000 | 1.359.997.430.000 | -                 | -              | -                 | 3.359.997.430.000 | 3.359.997.430.000 |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần                     |             | 877.282.000       | 5.916.888.000     | 5.039.606.000     | -                 | -              | -                 | 5.916.888.000     | 5.916.888.000     |
| 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ             |             | 8.560.003.920     | 8.560.003.920     | -                 | -                 | -              | -                 | 8.560.003.920     | 8.560.003.920     |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ |             | 8.560.003.920     | 8.560.003.920     | -                 | -                 | -              | -                 | 8.560.003.920     | 8.560.003.920     |
| 4. Lợi nhuận chưa phân phối                   |             | 518.274.763.735   | 537.388.762.306   | 175.709.358.248   | (359.997.430.000) | 50.552.078.362 | (163.249.680.191) | 333.986.691.983   | 424.691.160.477   |
| 4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện          |             | 619.968.548.664   | 599.463.676.096   | 125.847.101.036   | (359.997.430.000) | -              | (163.249.680.191) | 385.818.219.700   | 436.213.995.905   |
| 4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                 |             | (101.693.784.929) | (62.074.913.790)  | 49.862.257.212    | -                 | 50.552.078.362 | -                 | (51.831.527.717)  | (11.522.835.428)  |
| TỔNG CỘNG                                     | 5.19        | 2.536.272.053.575 | 3.920.423.088.146 | 1.540.746.394.248 | (359.997.430.000) | 50.552.078.362 | (163.249.680.191) | 3.717.021.017.823 | 3.807.725.486.317 |



Người lập biểu  
Lê Trang Thùy Dung



Kế toán trưởng  
Nguyễn Thanh Tuyền



Tổng Giám đốc  
Đặng Sĩ Thùy Tâm  
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 14 tháng 08 năm 2025



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong, tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông, là một công ty chứng khoán được thành lập và hoạt động theo Giấy phép Hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 49/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và các sửa đổi bổ sung.

Vốn điều lệ của Công ty là: 3.359.997.430.000 đồng (*Bằng chữ: Ba nghìn, ba trăm năm mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi bảy, bốn trăm ba mươi nghìn đồng*). Tổng số cổ phần là 335.999.743 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 7 Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty có một chi nhánh đặt tại Tầng 12, Doji Tower, Số 5 Lê Duẩn, Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, TP. Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán ORS.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 216 người (ngày 01 tháng 01 năm 2025: 329 người).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là chứng khoán.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; lưu ký chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán.

**1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**1.5. Hạn chế vay nợ, cho vay và hạn chế đầu tư****Hạn chế vay nợ**

Thực hiện theo Điều 26 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán không được vượt quá 05 lần. Giá trị tổng nợ theo quy định này không bao gồm các khoản sau đây:
  - a) Tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng;
  - b) Quỹ khen thưởng phúc lợi;
  - c) Dự phòng trợ cấp mất việc làm;
  - d) Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư.
- Nợ ngắn hạn của công ty chứng khoán tối đa bằng tài sản ngắn hạn.
- Công ty chứng khoán chào bán trái phiếu thực hiện theo quy định tại Điều 31 Luật Chứng khoán, Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, pháp luật về phát hành trái phiếu doanh nghiệp và phải đảm bảo tuân thủ tỷ lệ quy định nêu trên.



### **Hạn chế cho vay**

Thực hiện theo điều 27 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Trừ trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 86 Luật Chứng khoán, công ty chứng khoán không được cho vay tiền, chứng khoán dưới mọi hình thức.
- Công ty chứng khoán không được dùng tiền, tài sản của công ty hoặc của khách hàng để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán cho bên thứ ba.
- Công ty chứng khoán không được cho vay dưới bất kỳ hình thức nào đối với Chủ sở hữu, cổ đông lớn, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng, các chức danh quản lý khác do Hội đồng Quản trị công ty chứng khoán bổ nhiệm và người có liên quan của những đối tượng nêu trên.
- Công ty chứng khoán đã được thực hiện giao dịch ký quỹ theo quy định pháp luật được cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán dưới hình thức giao dịch ký quỹ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.
- Công ty chứng khoán được cho vay chứng khoán để sửa lỗi giao dịch, hoặc cho vay để thực hiện các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

### **Hạn chế đầu tư**

Thực hiện theo điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
  - a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
  - c) Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - d) Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
  - e) Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
  - f) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
  - g) Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
  - a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
  - b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%;



- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và Điểm e Khoản 4 Điều này.
- Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn 01 năm.

**1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Giả định hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

**2.3. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 (Thông tư 210) của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán".

**3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.



#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

##### 4.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### 4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

##### 4.3. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.



#### **4.4. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính giữa niên độ gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

#### **4.5. Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).



Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

#### **4.6. Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính**

Giá trị thị trường hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại giá trị chứng khoán.
- Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây: Giá niêm yết trên hệ thống báo giá trái phiếu không niêm yết (nếu có) do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn cộng lãi lũy kế, giá mua cộng lãi lũy kế, mệnh giá cộng lãi lũy kế và giá theo phương pháp nội bộ của Công ty cộng lãi lũy kế.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính giữa niên độ và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá.

Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48").

#### **4.7. Ngừng ghi nhận tài sản tài chính**

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.



Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

#### 4.8. Phân loại lại tài sản tài chính

*Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

*Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong kỳ trên chỉ tiêu "Lãi (Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc phần "Thu nhập (lỗ) toàn diện khác sau thuế TNDN".

#### 4.9. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án, đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019.



#### 4.10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do nhượng bán, thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

#### 4.11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

#### 4.12. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                                 |            |
|---------------------------------|------------|
| Máy móc thiết bị                | 1 - 5 năm  |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng              | 1-5 năm    |
| Phần mềm tin học                | 1-7 năm    |

#### 4.13. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận khoản thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

#### 4.14. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các chi phí được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần không quá 36 tháng vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.



**4.15. Các khoản vay**

Các khoản vay được công bố và trình bày theo giá gốc tại ngày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**4.16. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh tiền ký quỹ Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch mua bán chứng khoán với Sở Giao dịch chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán còn bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán và các khoản phải trả khác.

**4.17. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**4.18. Lợi ích nhân viên**

***Trợ cấp nghỉ hưu***

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm xã hội, Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

***Trợ cấp thôi việc***

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

***Bảo hiểm thất nghiệp***

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

**4.19. Vốn chủ sở hữu**

**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

**Lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi/lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.



Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

#### **Các quỹ**

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

#### **4.20. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

##### *Doanh thu từ đầu tư chứng khoán, góp vốn*

Doanh thu từ đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của Công ty (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu cổ tức cổ phiếu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

##### *Doanh thu tư vấn và hoạt động lưu ký chứng khoán*

Doanh thu từ hoạt động tư vấn và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### *Doanh thu tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

##### *Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.



#### **4.21. Chi phí hoạt động**

##### *Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính*

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chi phí dự phòng tài sản tài chính, chi phí đi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản thuộc danh mục đầu tư Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán, bao gồm: các tài sản tài chính FVTPL, các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay và phải thu.

##### *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

##### *Chi phí hoạt động tự doanh*

Chi phí hoạt động tự doanh phản ánh các chi phí hoạt động của Công ty chứng khoán phát sinh khi tự tiến hành các dịch vụ mua bán các chứng khoán cho chính mình bằng nguồn vốn của chính Công ty chứng khoán.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

##### *Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ*

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của Công ty chứng khoán, bao gồm: chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn, chi phí hoạt động đấu giá, uỷ thác, chi phí lưu ký chứng khoán và chi phí khác.

##### *Chi phí quản lý Công ty chứng khoán*

Chi phí quản lý Công ty chứng khoán dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chứng khoán, bao gồm: chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

#### **4.22. Thuế**

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ



Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **4.23. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu

#### **4.24. Thông tin bộ phận**

Ban Tổng Giám đốc tập trung việc quản lý và đánh giá hiệu quả hoạt động trên khía cạnh toàn Công ty và chưa tiến hành xem xét và đánh giá theo từng bộ phận kinh doanh. Đồng thời, các doanh thu của Công ty phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc trình bày thông tin theo bộ phận là không cần thiết.



**4.25. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                        | 206.986                | 762.946                |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 485.469.196.658        | 533.854.347.581        |
|                                 | <b>485.469.403.644</b> | <b>533.855.110.527</b> |

**5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ**

|                          | Khối lượng giao<br>dịch thực hiện<br>trong kỳ<br>(Đơn vị) | Giá trị giao dịch<br>thực hiện trong kỳ<br>VND |
|--------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| <b>a. Của Công ty</b>    | <b>509.539.675</b>                                        | <b>51.757.764.535.131</b>                      |
| - Cổ phiếu               | 18.368.313                                                | 482.014.197.460                                |
| - Trái phiếu             | 491.171.362                                               | 51.275.750.337.671                             |
| <b>b. Của nhà đầu tư</b> | <b>774.524.751</b>                                        | <b>19.051.781.154.250</b>                      |
| - Cổ phiếu               | 722.159.631                                               | 15.761.766.290.910                             |
| - Trái phiếu             | 31.760.001                                                | 3.268.796.070.480                              |
| - Chứng khoán khác       | 20.605.119                                                | 21.218.792.860                                 |
|                          | <b>1.284.064.426</b>                                      | <b>70.809.545.689.381</b>                      |

**5.3. Các loại tài sản tài chính**

**5.3.1. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ ("FVTPL")**

|                             | Số cuối kỳ               |                          | Số đầu kỳ                |                          |
|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                             | Giá gốc<br>VND           | Giá trị hợp lý<br>VND    | Giá gốc<br>VND           | Giá trị hợp lý<br>VND    |
| Cổ phiếu niêm yết           | 7.024.818                | -                        | 547.116.642.303          | 478.064.567.360          |
| Cổ phiếu chưa<br>niêm yết   | 5.900.000.000            | -                        | 5.900.000.000            | -                        |
| Trái phiếu niêm<br>yết      | 250.000.000.000          | 262.447.500.000          | 1.294.026.943.119        | 1.294.416.943.119        |
| Trái phiếu chưa<br>niêm yết | 2.404.685.518.197        | 2.386.773.066.025        | 788.927.742.236          | 788.927.742.236          |
| Chứng chỉ tiền gửi          | 240.000.000.000          | 240.000.000.000          | 1.210.519.897.700        | 1.210.519.897.700        |
|                             | <b>2.900.592.543.015</b> | <b>2.889.220.566.025</b> | <b>3.846.491.225.358</b> | <b>3.771.929.150.415</b> |

**5.3.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

|                                              | <b>Số cuối kỳ</b>      |                               | <b>Số đầu kỳ</b>         |                               |
|----------------------------------------------|------------------------|-------------------------------|--------------------------|-------------------------------|
|                                              | <b>Giá gốc<br/>VND</b> | <b>Giá trị hợp lý<br/>VND</b> | <b>Giá gốc<br/>VND</b>   | <b>Giá trị hợp lý<br/>VND</b> |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>                    |                        |                               |                          |                               |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam          | 152.406.575.342        | 152.406.575.342               | 600.000.000.000          | 600.000.000.000               |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong                    | -                      | -                             | 515.000.000.000          | 515.000.000.000               |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 110.000.000.000        | 110.000.000.000               | 400.000.000.000          | 400.000.000.000               |
| Ngân hàng TMCP Á Châu                        | -                      | -                             | 200.000.000.000          | 200.000.000.000               |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố HCM      | 367.442.630.137        | 367.442.630.137               | 390.000.000.000          | 390.000.000.000               |
| Các tổ chức tín dụng khác                    | 83.500.000.000         | 83.500.000.000                | 160.000.000.000          | 160.000.000.000               |
|                                              | <b>713.349.205.479</b> | <b>713.349.205.479</b>        | <b>2.265.000.000.000</b> | <b>2.265.000.000.000</b>      |

**5.3.3. Các khoản cho vay**

|                                        | <b>Số cuối kỳ</b>      |                               | <b>Số đầu kỳ</b>         |                               |
|----------------------------------------|------------------------|-------------------------------|--------------------------|-------------------------------|
|                                        | <b>Giá gốc<br/>VND</b> | <b>Giá trị hợp lý<br/>VND</b> | <b>Giá gốc<br/>VND</b>   | <b>Giá trị hợp lý<br/>VND</b> |
| Cho vay hoạt động ký quỹ               | 864.556.865.156        | 864.556.865.156               | 2.836.704.751.742        | 2.836.704.751.742             |
| Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán | 14.656.520.793         | 14.656.520.793                | 43.732.621.135           | 43.732.621.135                |
|                                        | <b>879.213.385.949</b> | <b>879.213.385.949</b>        | <b>2.880.437.372.877</b> | <b>2.880.437.372.877</b>      |



5.3.4. Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

| Số cuối kỳ                                          |                           |                           |                        | Số đầu kỳ              |                           |                           |                          |
|-----------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Chênh lệch đánh giá                                 |                           |                           | Giá trị hợp lý<br>VND  | Chênh lệch đánh giá    |                           |                           | Giá trị hợp lý<br>VND    |
| Giá mua<br>VND                                      | Chênh lệch<br>tăng<br>VND | Chênh lệch<br>giảm<br>VND |                        | Giá mua<br>VND         | Chênh lệch<br>tăng<br>VND | Chênh lệch<br>giảm<br>VND |                          |
| Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) |                           |                           |                        |                        |                           |                           |                          |
| 1. Cổ phiếu niêm yết                                |                           |                           |                        |                        |                           |                           |                          |
| HPG                                                 | -                         | -                         | -                      | 119.065.603.471        | 1.392.396.529             | -                         | 120.458.000.000          |
| VHC                                                 | -                         | -                         | -                      | 106.390.971.165        | 769.028.835               | -                         | 107.160.000.000          |
| BCG                                                 | -                         | -                         | -                      | 93.375.169.400         | -                         | (63.936.751.880)          | 29.438.417.520           |
| NLG                                                 | -                         | -                         | -                      | 79.522.775.050         | -                         | (13.001.775.050)          | 66.521.000.000           |
| PNJ                                                 | -                         | -                         | -                      | 52.836.244.709         | 4.924.755.291             | -                         | 57.761.000.000           |
| Khác                                                | 7.024.818                 | -                         | (7.024.818)            | 95.925.878.508         | 10.298.681.310            | (9.498.409.978)           | 96.726.149.840           |
|                                                     | <u>7.024.818</u>          | <u>-</u>                  | <u>(7.024.818)</u>     | <u>547.116.642.303</u> | <u>17.384.861.965</u>     | <u>(86.436.936.908)</u>   | <u>478.064.567.360</u>   |
| 2. Cổ phiếu chưa niêm yết                           |                           |                           |                        |                        |                           |                           |                          |
| OTOVL                                               | 3.000.000.000             | -                         | (3.000.000.000)        | 3.000.000.000          | -                         | (3.000.000.000)           | -                        |
| VINARE                                              | 2.900.000.000             | -                         | (2.900.000.000)        | 2.900.000.000          | -                         | (2.900.000.000)           | -                        |
|                                                     | <u>5.900.000.000</u>      | <u>-</u>                  | <u>(5.900.000.000)</u> | <u>5.900.000.000</u>   | <u>-</u>                  | <u>(5.900.000.000)</u>    | <u>-</u>                 |
| 3. Trái phiếu niêm yết                              |                           |                           |                        |                        |                           |                           |                          |
| CTG123033                                           | 200.000.000.000           | 9.714.000.000             | -                      | 209.714.000.000        | -                         | -                         | -                        |
| VBA123036                                           | 50.000.000.000            | 2.733.500.000             | -                      | 52.733.500.000         | 50.000.000.000            | 390.000.000               | 50.390.000.000           |
| TD2151043                                           | -                         | -                         | -                      | 726.666.943.119        | -                         | -                         | 726.666.943.119          |
| TD2434025                                           | -                         | -                         | -                      | 517.360.000.000        | -                         | -                         | 517.360.000.000          |
|                                                     | <u>250.000.000.000</u>    | <u>12.447.500.000</u>     | <u>-</u>               | <u>262.447.500.000</u> | <u>1.294.026.943.119</u>  | <u>390.000.000</u>        | <u>1.294.416.943.119</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - CTCK

| Số cuối kỳ                                                      |                           |                           |                       | Số đầu kỳ       |                           |                           |                       |
|-----------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------|---------------------------|---------------------------|-----------------------|
| Giá mua<br>VND                                                  | Chênh lệch đánh giá       |                           | Giá trị hợp lý<br>VND | Giá mua<br>VND  | Chênh lệch đánh giá       |                           | Giá trị hợp lý<br>VND |
|                                                                 | Chênh lệch<br>tăng<br>VND | Chênh lệch<br>giảm<br>VND |                       |                 | Chênh lệch<br>tăng<br>VND | Chênh lệch<br>giảm<br>VND |                       |
| Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo) |                           |                           |                       |                 |                           |                           |                       |
| 4. Trái phiếu chưa niêm yết                                     |                           |                           |                       |                 |                           |                           |                       |
| CTGL2331012                                                     | 150.328.561.644           | -                         | 150.328.561.644       | 150.328.561.644 | -                         | -                         | 150.328.561.644       |
| CTG2432T2/01                                                    | 150.000.000.000           | -                         | 150.000.000.000       | -               | -                         | -                         | -                     |
| CTG2230T2/02                                                    | -                         | -                         | -                     | 200.000.000.000 | -                         | -                         | 200.000.000.000       |
| GKCCH2124001                                                    | 276.442.058.153           | (6.447.558.153)           | 269.994.500.000       | 95.919.828.046  | -                         | -                         | 95.919.828.046        |
| GKCCH2124002                                                    | 204.633.470.750           | (6.400.670.750)           | 198.232.800.000       | 55.969.003.501  | -                         | -                         | 55.969.003.501        |
| H79CH2124018                                                    | 461.739.430.760           | -                         | 461.739.430.760       | 5.142.648.324   | -                         | -                         | 5.142.648.324         |
| HISCH2124001                                                    | 159.751.549.758           | (3.845.349.758)           | 155.906.200.000       | 17.332.984.355  | -                         | -                         | 17.332.984.355        |
| PKDSGH2023001                                                   | 229.176.625.515           | -                         | 229.176.625.515       | 5.121.523.038   | -                         | -                         | 5.121.523.038         |
| RHGCH2124006                                                    | 297.359.716.985           | -                         | 297.359.716.985       | 13.094.712.409  | -                         | -                         | 13.094.712.409        |
| TNECH2227001                                                    | 115.457.367.740           | -                         | 115.457.367.740       | 115.457.367.740 | -                         | -                         | 115.457.367.740       |
| Khác                                                            | 359.796.736.892           | (1.218.873.511)           | 358.577.863.381       | 130.561.113.179 | -                         | -                         | 130.561.113.179       |
|                                                                 | 2.404.685.518.197         | (17.912.452.172)          | 2.386.773.066.025     | 788.927.742.236 | -                         | -                         | 788.927.742.236       |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - CTCK

|                                                                 | Số cuối kỳ             |                           |                           |                        | Số đầu kỳ                |                           |                           |                          |
|-----------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------|---------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|
|                                                                 | Chênh lệch đánh giá    |                           |                           | Giá trị hợp lý<br>VND  | Chênh lệch đánh giá      |                           |                           | Giá trị hợp lý<br>VND    |
|                                                                 | Giá mua<br>VND         | Chênh<br>lệch tăng<br>VND | Chênh<br>lệch giảm<br>VND |                        | Giá mua<br>VND           | Chênh<br>lệch tăng<br>VND | Chênh<br>lệch giảm<br>VND |                          |
| Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo) |                        |                           |                           |                        |                          |                           |                           |                          |
| 5. Chứng chỉ tiền gửi                                           |                        |                           |                           |                        |                          |                           |                           |                          |
| CCTG_Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam               | -                      | -                         | -                         | -                      | 520.000.000.000          | -                         | -                         | 520.000.000.000          |
| CCTG_Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam                        | 240.000.000.000        | -                         | -                         | 240.000.000.000        | 290.519.897.700          | -                         | -                         | 290.519.897.700          |
| CCTG_Công ty Tài Chính Cổ Phần Điện Lực                         | -                      | -                         | -                         | -                      | 200.000.000.000          | -                         | -                         | 200.000.000.000          |
| CCTG_Ngân hàng TMCP Á Châu                                      | -                      | -                         | -                         | -                      | 200.000.000.000          | -                         | -                         | 200.000.000.000          |
|                                                                 | <u>240.000.000.000</u> | <u>-</u>                  | <u>-</u>                  | <u>240.000.000.000</u> | <u>1.210.519.897.700</u> | <u>-</u>                  | <u>-</u>                  | <u>1.210.519.897.700</u> |

5.4. Các khoản phải thu

|                                                                  | Số cuối kỳ<br>VND        | Số đầu kỳ<br>VND         |
|------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Phải thu bán các tài sản tài chính</b>                        | <b>47.723.350.208</b>    | <b>321.363.578.019</b>   |
| <b>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</b> | <b>59.117.808.852</b>    | <b>38.211.351.531</b>    |
| Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                       | 59.117.808.852           | 38.211.351.531           |
| <b>Trả trước người bán</b>                                       | <b>435.250.000</b>       | <b>10.231.193.845</b>    |
| <b>Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp</b>         | <b>5.742.499.628.917</b> | <b>1.290.406.118.088</b> |
| Phải thu phí lưu kí                                              | 7.000.000.000            | 1.859.939.890            |
| Phải thu phí tư vấn                                              | 1.189.343.100            | 10.339.343.100           |
| Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán                          | 236.690.893              | 141.763.944              |
| Phải thu dịch vụ trái phiếu                                      | 142.119.463.486          | 274.267.751.154          |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn             | 35.591.780.823           | 123.681.046.578          |
| Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Land                                  | 57.582.352.883           | 97.899.662.469           |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn R&H                                     | 41.018.138.001           | 18.264.713.342           |
| Khách hàng khác                                                  | 7.927.191.779            | 34.422.328.765           |
| Phải thu hoạt động khác                                          | 5.591.954.131.438        | 1.003.797.320.000        |
| Công ty Cổ phần Mua bán nợ Thế hệ mới                            | 507.502.626.716          | -                        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư TLB                                       | 421.375.135.321          | -                        |
| Công ty Cổ phần T&N Financial Group                              | 409.779.031.000          | 11.000.000.000           |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn R&H                                     | 396.400.000.000          | -                        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Orchid                         | 307.617.000.000          | 89.773.000.000           |
| Công ty Cổ phần Tây Bắc Thăng Long                               | 307.413.000.000          | 18.342.000.000           |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Phát triển Châu Á                         | 300.000.000.000          | -                        |
| Công ty CP Renatus                                               | 295.998.000.000          | -                        |
| Công ty Cổ phần Lux Investment                                   | 292.227.320.000          | 150.883.320.000          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ H.B.C                          | 250.000.000.000          | 250.000.000.000          |
| Công ty Cổ phần HCM Lott 68                                      | 248.114.000.000          | -                        |
| Công ty Cổ phần Mê Linh Homes                                    | 237.164.000.000          | 52.000.000.000           |
| Công ty Cổ phần Hibiscus                                         | 237.085.000.000          | -                        |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Chi Thủy                                 | 206.924.000.000          | -                        |
| Khách hàng khác                                                  | 1.174.355.018.401        | 431.799.000.000          |
| <b>Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</b>                  | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>Các khoản phải thu khác</b>                                   | <b>4.222.680.584</b>     | <b>30.563.907.633</b>    |
| <b>Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu</b>              | <b>(832.540.170)</b>     | <b>(832.540.170)</b>     |
|                                                                  | <b>5.853.166.178.391</b> | <b>1.689.943.608.946</b> |



5.5. Chi phí trả trước

|                                   | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu kỳ<br>VND     |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b> | <b>2.403.279.778</b> | <b>4.056.647.644</b> |
| Chi phí gia hạn, bảo trì thiết bị | 559.726.991          | 1.526.350.723        |
| Chi phí thuê văn phòng            | 155.848.000          | 623.392.000          |
| Chi phí thuê đường truyền dẫn     | 65.454.172           | 181.784.163          |
| Chi phí công cụ dụng cụ           | 364.064.657          | 82.554.652           |
| Chi phí cải tạo văn phòng         | -                    | 59.536.721           |
| Chi phí mua bảo hiểm tài sản      | 29.217.505           | 57.813.747           |
| Chi phí quản lý thành viên        | 309.999.987          | -                    |
| Chi phí ngắn hạn khác             | 918.968.466          | 1.525.215.638        |
| <b>Chi phí trả trước dài hạn</b>  | <b>2.137.022.859</b> | <b>1.213.543.021</b> |
| Chi phí vật dụng văn phòng        | 392.367.582          | 523.573.740          |
| Chi phí cải tạo văn phòng         | 162.644.024          | 514.858.258          |
| Chi phí thuê đường truyền dẫn     | 6.618.460            | 11.880.000           |
| Chi phí dài hạn khác              | 1.575.392.793        | 163.231.023          |
|                                   | <b>4.540.302.637</b> | <b>5.270.190.665</b> |

5.6. Tài sản cố định hữu hình

|                               | Máy móc thiết bị<br>VND | Phương tiện vận tải<br>VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý<br>VND | Tổng cộng<br>VND      |
|-------------------------------|-------------------------|----------------------------|----------------------------------|-----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                         |                            |                                  |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 16.191.342.560          | 6.697.399.545              | 2.805.280.130                    | 25.694.022.235        |
| Mua trong kỳ                  | 2.933.649.033           | -                          | -                                | 2.933.649.033         |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                       | -                          | (32.940.000)                     | (32.940.000)          |
| Số dư cuối kỳ                 | <b>19.124.991.593</b>   | <b>6.697.399.545</b>       | <b>2.772.340.130</b>             | <b>28.594.731.268</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                         |                            |                                  |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 12.414.054.252          | 1.612.098.133              | 2.743.287.790                    | 16.769.440.175        |
| Khấu hao trong kỳ             | 859.551.752             | 287.847.252                | 13.699.164                       | 1.161.098.168         |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                       | -                          | (10.888.500)                     | (10.888.500)          |
| Số dư cuối kỳ                 | <b>13.273.606.004</b>   | <b>1.899.945.385</b>       | <b>2.746.098.454</b>             | <b>17.919.649.843</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                         |                            |                                  |                       |
| Tại ngày đầu kỳ               | <b>3.777.288.308</b>    | <b>5.085.301.412</b>       | <b>61.992.340</b>                | <b>8.924.582.060</b>  |
| Tại ngày cuối kỳ              | <b>5.851.385.589</b>    | <b>4.797.454.160</b>       | <b>26.241.676</b>                | <b>10.675.081.425</b> |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30 tháng 06 năm 2025 là 14.989.827.235 VND, tại 01 tháng 01 năm 2025 là 14.335.919.035 VND.



5.7. Tài sản cố định vô hình

|                               | Phần mềm máy tính<br>VND | Tổng<br>VND          |
|-------------------------------|--------------------------|----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                          |                      |
| Số dư đầu kỳ                  | 37.648.051.564           | 37.648.051.564       |
| Mua trong kỳ                  | 3.096.700.000            | 3.096.700.000        |
| Số dư cuối kỳ                 | 40.744.751.564           | 40.744.751.564       |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                          |                      |
| Số dư đầu kỳ                  | 29.113.313.016           | 29.113.313.016       |
| Khấu hao trong kỳ             | 1.832.356.792            | 1.832.356.792        |
| Số dư cuối kỳ                 | 30.945.669.808           | 30.945.669.808       |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                          |                      |
| Tại ngày đầu kỳ               | <b>8.534.738.548</b>     | <b>8.534.738.548</b> |
| Tại ngày cuối kỳ              | <b>9.799.081.756</b>     | <b>9.799.081.756</b> |

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30 tháng 06 năm 2025 là 23.775.301.564 VND, tại 01 tháng 01 năm 2025 là 23.019.801.564 VND.

5.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                            | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu kỳ<br>VND     |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Nâng cấp hệ thống phần mềm | 7.716.129.809        | 6.216.129.809        |
|                            | <b>7.716.129.809</b> | <b>6.216.129.809</b> |

5.9. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

|                       | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu kỳ<br>VND     |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>       | <b>157.000.000</b>   | <b>129.000.000</b>   |
| Ký quỹ thuê xe        | 50.000.000           | 50.000.000           |
| Ký quỹ dịch vụ        | 77.000.000           | 49.000.000           |
| Ký quỹ thuê máy photo | 25.000.000           | 25.000.000           |
| Ký quỹ thuê kho       | 5.000.000            | 5.000.000            |
| <b>Dài hạn</b>        | <b>3.345.691.305</b> | <b>3.345.691.305</b> |
| Ký quỹ thuê văn phòng | 3.232.691.305        | 3.232.691.305        |
| Ký quỹ thuê xe        | 105.000.000          | 105.000.000          |
| Ký quỹ sử dụng taxi   | 8.000.000            | 8.000.000            |
|                       | <b>3.502.691.305</b> | <b>3.474.691.305</b> |

**5.10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|                                                                                      | <b>Số cuối kỳ</b><br><b>VND</b> | <b>Số đầu kỳ</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|
| Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL | (150.858.438)                   | 12.487.161.153                 |
|                                                                                      | <b>(150.858.438)</b>            | <b>12.487.161.153</b>          |

**5.11. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán**

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam

Theo quy định hiện hành của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ/năm như sau:

|                        | <b>Kỳ này</b><br><b>VND</b> | <b>Năm trước</b><br><b>VND</b> |
|------------------------|-----------------------------|--------------------------------|
| Tiền nộp ban đầu       | 120.000.000                 | 120.000.000                    |
| Tiền nộp bổ sung       | 12.648.625.737              | 9.899.867.033                  |
| Mức đóng theo doanh số | 2.500.000.000               | 2.500.000.000                  |
| Tiền lãi               | (710.664.585)               | (461.905.881)                  |
|                        | <b>14.557.961.152</b>       | <b>12.057.961.152</b>          |



5.12. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

|                                                                   | Số đầu kỳ<br>VND         | Số phát sinh<br>trong kỳ<br>VND | Số tất toán<br>trong kỳ<br>VND | Số cuối kỳ<br>VND        |
|-------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|--------------------------------|--------------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam                              | 1.305.000.000.000        | 830.000.000.000                 | 1.361.000.000.000              | 774.000.000.000          |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng                               | 1.000.000.000.000        | 1.335.000.000.000               | 2.335.000.000.000              | -                        |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam<br>- Chi nhánh 1 Hồ Chí Minh  | 700.000.000.000          | 620.000.000.000                 | 1.130.000.000.000              | 190.000.000.000          |
| Ngân hàng TMCP An Bình                                            | 196.000.000.000          | -                               | 196.000.000.000                | -                        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam                      | 147.000.000.000          | -                               | 147.000.000.000                | -                        |
| Ngân hàng TMCP Bản Việt                                           | 100.000.000.000          | 100.000.000.000                 | 100.000.000.000                | 100.000.000.000          |
| Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt                                | 50.000.000.000           | -                               | 50.000.000.000                 | -                        |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở                                | -                        | 4.699.500.000.000               | 2.599.500.000.000              | 2.100.000.000.000        |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam                               | -                        | 568.500.000.000                 | 568.500.000.000                | -                        |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam<br>- Chi nhánh Nam Thăng Long | -                        | 899.000.000.000                 | 549.500.000.000                | 349.500.000.000          |
| Vay cá nhân                                                       | -                        | 300.000.000.000                 | 300.000.000.000                | -                        |
|                                                                   | <b>3.498.000.000.000</b> | <b>9.352.000.000.000</b>        | <b>9.336.500.000.000</b>       | <b>3.513.500.000.000</b> |

5.13. Trái phiếu phát hành dài hạn

|                | Lãi suất<br>%/năm | Số đầu kỳ<br>VND         | Số phát sinh<br>trong kỳ<br>VND | Số tất toán<br>trong kỳ<br>VND | Số cuối kỳ<br>VND        |
|----------------|-------------------|--------------------------|---------------------------------|--------------------------------|--------------------------|
| BONDS.TPS.2021 | 9,20              | 1.000.000.000.000        | -                               | -                              | 1.000.000.000.000        |
| BONDS.TPS.2022 | 9,20              | 1.000.000.000.000        | -                               | -                              | 1.000.000.000.000        |
| BONDS.TPS.2023 | 11,00             | 1.000.000.000.000        | -                               | -                              | 1.000.000.000.000        |
|                |                   | <b>3.000.000.000.000</b> | <b>-</b>                        | <b>-</b>                       | <b>3.000.000.000.000</b> |

Ngày 20 tháng 4 năm 2021, Công ty đã phát hành trái phiếu BOND.TPS.2021.01 với tổng giá trị là 1.000.000.000.000 VND (mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu). Trái phiếu được hoàn trả sau 5 năm với lãi suất là 9,20%, trả lãi định kỳ 3 tháng 1 lần.

Trong năm 2022, Công ty đã phát hành trái phiếu BOND.TPS.2022.01 và BOND.TPS.2022.02 với tổng giá trị là 1.000.000.000.000 VND (mệnh giá là 100.000 VND/trái phiếu). Các trái phiếu được hoàn trả sau 5 năm với lãi suất 9,20%/năm, trả lãi định kỳ 3 tháng 1 lần.

Trong năm 2023, Công ty đã phát hành trái phiếu BOND.TPS.2023 với tổng giá trị là 1.000.000.000.000 VND (mệnh giá là 100.000.000 VND/trái phiếu). Trái phiếu này được hoàn trả sau 5 năm. Lãi suất áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên là 11%/năm, lãi suất áp dụng cho mỗi kỳ tính lãi sau kỳ tính lãi đầu tiên cho đến ngày đáo hạn bằng tổng của lãi suất tham chiếu áp dụng tại ngày xác định lãi suất có liên quan cộng biên độ 3,7%/năm, nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn 11%/năm, trả lãi định kỳ 3 tháng 1 lần.



**5.14. Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán**

Số dư phản ánh các khoản phí giao dịch chứng khoán phải trả cho các sở giao dịch chứng khoán.

**5.15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|                            | Số đầu kỳ<br>VND      | Số phải nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số đã nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số cuối kỳ<br>VND     |
|----------------------------|-----------------------|--------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 19.024.316.348        | -                              | 19.024.316.348               | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.058.157.196         | 5.921.569.154                  | 7.819.330.132                | 160.396.218           |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 27.163.117.183        | 67.400.856.414                 | 82.816.160.335               | 11.747.813.262        |
| Thuế nhà thầu              | 771.468               | 918.975.786                    | 919.004.816                  | 742.438               |
| Lệ phí môn bài             | -                     | 4.000.000                      | 4.000.000                    | -                     |
|                            | <b>48.246.362.195</b> | <b>74.245.401.354</b>          | <b>110.582.811.631</b>       | <b>11.908.951.918</b> |

**5.16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                   | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND       |
|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Phí chuyên môn, hoa hồng môi giới | 23.868.764.403        | 60.388.890.786         |
| Chi phí nhân viên                 | 3.750.000.000         | 50.333.549.878         |
| Chi phí lãi trái phiếu            | 46.526.354.331        | 47.205.803.606         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 1.461.941.419         | 9.936.147.196          |
| Chi phí lãi vay                   | 2.249.988.978         | 2.857.671.220          |
| Phí giao dịch, lưu ký chứng khoán | 2.380.535.550         | 2.608.313.011          |
|                                   | <b>80.237.584.681</b> | <b>173.330.375.697</b> |

**5.17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

|                                                           | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND      |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Dịch vụ quản lý cổ đông                                   | 12.500.004            | 37.500.000            |
| Dịch vụ lưu ký, quản lý trái phiếu                        | 20.689.390.690        | 40.312.118.763        |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn      | 5.890.410.959         | 11.479.452.070        |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên | 5.861.993.430         | 8.381.670.425         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios                  | -                     | 6.739.726.026         |
| Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Land                           | 5.408.219.178         | 5.408.219.188         |
| Công ty TNHH Phúc Khang Đông Sài Gòn                      | 3.528.767.123         | -                     |
| Khách hàng khác                                           | -                     | 8.303.051.054         |
|                                                           | <b>20.701.890.694</b> | <b>40.349.618.763</b> |

**5.18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|                                                           | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND      |
|-----------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Phải trả tiền mua hộ trái phiếu                           | 580.017.008.744        | 56.699.594.594        |
| Phải trả tiền chi hộ lãi trái phiếu cho tổ chức phát hành | 6.130.680.383          | 12.351.782.453        |
| Phải trả khác                                             | 1.557.719.768          | 1.857.344.092         |
|                                                           | <b>587.705.408.895</b> | <b>70.908.721.139</b> |

5.19. Vốn chủ sở hữu

5.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                              | Vốn góp của chủ<br>sở hữu<br>VND | Thặng dư vốn<br>cổ phần<br>VND | Quỹ dự trữ bổ<br>sung vốn điều<br>tệ<br>VND | Quỹ dự phòng<br>tài chính và rủi<br>ro nghiệp vụ<br>VND | LNST chưa phân<br>phối<br>VND | Tổng<br>VND              |
|------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>   | <b>2.000.000.000.000</b>         | <b>877.282.000</b>             | <b>8.560.003.920</b>                        | <b>8.560.003.920</b>                                    | <b>518.274.763.735</b>        | <b>2.536.272.053.575</b> |
| Lợi nhuận sau thuế năm trước | -                                | -                              | -                                           | -                                                       | 379.111.428.571               | 379.111.428.571          |
| Phát hành cổ phiếu bằng tiền | 1.000.000.000.000                | 5.039.606.000                  | -                                           | -                                                       | -                             | 1.005.039.606.000        |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu    | 359.997.430.000                  | -                              | -                                           | -                                                       | (359.997.430.000)             | -                        |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>  | <b>3.359.997.430.000</b>         | <b>5.916.888.000</b>           | <b>8.560.003.920</b>                        | <b>8.560.003.920</b>                                    | <b>537.388.762.306</b>        | <b>3.920.423.088.146</b> |
| <b>Số dư đầu kỳ này</b>      | <b>3.359.997.430.000</b>         | <b>5.916.888.000</b>           | <b>8.560.003.920</b>                        | <b>8.560.003.920</b>                                    | <b>537.388.762.306</b>        | <b>3.920.423.088.146</b> |
| Lợi nhuận sau thuế kỳ này    | -                                | -                              | -                                           | -                                                       | (112.697.601.829)             | (112.697.601.829)        |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>     | <b>3.359.997.430.000</b>         | <b>5.916.888.000</b>           | <b>8.560.003.920</b>                        | <b>8.560.003.920</b>                                    | <b>424.691.160.477</b>        | <b>3.807.725.486.317</b> |



**5.19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                              | Số cuối kỳ               |                | Số đầu kỳ                |                |
|------------------------------|--------------------------|----------------|--------------------------|----------------|
|                              | Vốn thực góp<br>VND      | Tỷ lệ<br>%     | Vốn thực góp<br>VND      | Tỷ lệ<br>%     |
| Ngân hàng TMCP<br>Tiền Phong | 302.736.000.000          | 9,01%          | 302.736.000.000          | 9,01%          |
| Các cổ đông khác             | 3.057.261.430.000        | 90,99%         | 3.057.261.430.000        | 90,99%         |
|                              | <b>3.359.997.430.000</b> | <b>100,00%</b> | <b>3.359.997.430.000</b> | <b>100,00%</b> |

**5.19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                  | Kỳ này<br>VND     | Kỳ trước<br>VND        |
|----------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                   |                        |
| Vốn góp đầu kỳ                   | 3.359.997.430.000 | 2.000.000.000.000      |
| Vốn góp tăng trong kỳ            | -                 | 1.359.997.430.000      |
| Vốn góp giảm trong kỳ            | -                 | -                      |
| Vốn góp cuối kỳ                  | 3.359.997.430.000 | 3.359.997.430.000      |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b> | <b>-</b>          | <b>359.997.430.000</b> |

**5.19.4. Cổ phiếu**

|                                        | Số cuối kỳ<br>Cổ phiếu | Số đầu kỳ<br>Cổ phiếu |
|----------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 335.999.743            | 335.999.743           |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 335.999.743            | 335.999.743           |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 335.999.743            | 335.999.743           |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -                      | -                     |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | -                      | -                     |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 335.999.743            | 335.999.743           |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 335.999.743            | 335.999.743           |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

**5.20. Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính**

**5.20.1. Nợ khó đòi đã xử lý**

|                                                      | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải thu khác khó đòi - Vụ án bà Huỳnh Thị Huyền Như | 344.818.060.028        | 344.818.060.028        |
| Phải thu các cá nhân theo hợp đồng hỗ trợ thanh toán | 37.510.206.284         | 37.510.206.284         |
| Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn          | 488.049.164            | 488.049.164            |
| Phải thu khác khó đòi                                | 41.529.999             | 41.529.999             |
|                                                      | <b>382.857.845.475</b> | <b>382.857.845.475</b> |

Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK

**5.20.2. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng**

|           | Theo mệnh giá            |                          |
|-----------|--------------------------|--------------------------|
|           | Số cuối kỳ<br>VND        | Số đầu kỳ<br>VND         |
| Sàn HNX   | 2.137.276.900.000        | 1.891.930.000.000        |
| Sàn HOSE  | 29.000.000               | 159.587.130.000          |
| Sàn UPCOM | 6.310.000                | 6.310.000                |
|           | <b>2.137.312.210.000</b> | <b>2.051.523.440.000</b> |

**5.20.3. Tài sản tài chính chờ thanh toán của CTCK**

|            | Theo mệnh giá     |                        |
|------------|-------------------|------------------------|
|            | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu kỳ<br>VND       |
| Trái phiếu | -                 | 320.000.000.000        |
|            | <b>-</b>          | <b>320.000.000.000</b> |

**5.20.4. Tài sản tài chính chờ về của CTCK**

|            | Theo mệnh giá     |                        |
|------------|-------------------|------------------------|
|            | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu kỳ<br>VND       |
| Trái phiếu | -                 | 470.000.000.000        |
|            | <b>-</b>          | <b>470.000.000.000</b> |



**5.20.5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK**

|                    | Theo mệnh giá          |                          |
|--------------------|------------------------|--------------------------|
|                    | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND         |
| Cổ phiếu           | 5.900.000.000          | 5.900.000.000            |
| Trái phiếu         | 233.332.000.000        | 5.207.000.000            |
| Chứng chỉ tiền gửi | 240.000.000.000        | 1.210.519.897.700        |
|                    | <b>479.232.000.000</b> | <b>1.221.626.897.700</b> |

**5.20.6. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSDC của nhà đầu tư**

|                                                     | Số cuối kỳ         |                           | Số đầu kỳ            |                           |
|-----------------------------------------------------|--------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|
|                                                     | Theo<br>số lượng   | Theo mệnh giá<br>VND      | Theo<br>số lượng     | Theo mệnh giá<br>VND      |
| Tài sản tài chính giao dịch tự<br>do, chuyển nhượng | 509.977.057        | 19.205.573.949.900        | 901.785.526          | 26.318.302.243.400        |
| Tài sản tài chính phong tỏa,<br>tạm giữ             | 436.927.762        | 11.793.066.040.000        | 267.573.009          | 8.185.148.850.000         |
| Tài sản tài chính chờ thanh<br>toán                 | 3.683.756          | 34.998.120.000            | 2.359.177            | 23.510.540.000            |
|                                                     | <b>950.588.575</b> | <b>31.033.638.109.900</b> | <b>1.171.717.712</b> | <b>34.526.961.633.400</b> |

**5.20.7. Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư**

|                                            | Số cuối kỳ       |                       | Số đầu kỳ        |                       |
|--------------------------------------------|------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|
|                                            | Theo<br>số lượng | Theo mệnh giá<br>VND  | Theo<br>số lượng | Theo mệnh giá<br>VND  |
| Tài sản tài chính chờ về của nhà<br>đầu tư | 3.445.691        | 33.502.877.000        | 8.879.016        | 87.193.550.000        |
|                                            | <b>3.445.691</b> | <b>33.502.877.000</b> | <b>8.879.016</b> | <b>87.193.550.000</b> |

**5.20.8. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư**

|                                                      | Số cuối kỳ       |                       | Số đầu kỳ        |                      |
|------------------------------------------------------|------------------|-----------------------|------------------|----------------------|
|                                                      | Theo<br>số lượng | Theo mệnh giá<br>VND  | Theo<br>số lượng | Theo mệnh giá<br>VND |
| Tài sản tài chính được hưởng<br>quyền của Nhà đầu tư | 1.052.938        | 10.529.380.000        | 419.925          | 4.199.247.500        |
|                                                      | <b>1.052.938</b> | <b>10.529.380.000</b> | <b>419.925</b>   | <b>4.199.247.500</b> |

**5.20.9. Tiền gửi của nhà đầu tư**

|                                                                                             | <b>Số cuối kỳ<br/>VND</b> | <b>Số đầu kỳ<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý              |                           |                          |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 1.040.312.438.460         | 624.988.692.237          |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 6.819.177.933             | 6.813.277.110            |
|                                                                                             | <b>1.047.131.616.393</b>  | <b>631.801.969.347</b>   |

**5.20.10. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý**

|                                                                                     | <b>Số cuối kỳ<br/>VND</b> | <b>Số đầu kỳ<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |                           |                          |
| - Nhà đầu tư trong nước                                                             | 1.040.312.438.460         | 624.988.692.237          |
| - Nhà đầu tư nước ngoài                                                             | 6.819.177.933             | 6.813.277.110            |
|                                                                                     | <b>1.047.131.616.393</b>  | <b>631.801.969.347</b>   |

**5.20.11. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu**

|                                           | <b>Số cuối kỳ<br/>VND</b> | <b>Số đầu kỳ<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 7.172.488.399             | 13.577.523.412           |
|                                           | <b>7.172.488.399</b>      | <b>13.577.523.412</b>    |



6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Lãi/(lỗ) công cụ tài chính

6.1.1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

|                                     | Kỳ này<br>VND            | Kỳ trước<br>VND        |
|-------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | 65.334.892.618           | 295.550.712.253        |
| Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL  | (370.824.722.342)        | (173.017.421.579)      |
|                                     | <b>(305.489.829.724)</b> | <b>122.533.290.674</b> |

Chi tiết lãi ròng từ việc bán/tắt toán các tài sản theo từng loại như sau:

| STT | Danh mục<br>các khoản đầu tư | Số lượng<br>bán   | Tổng giá trị bán<br>VND  | Giá vốn (*)<br>VND       | Lãi bán chứng<br>khoán kỳ này<br>VND | Lãi bán chứng<br>khoán kỳ trước<br>VND |
|-----|------------------------------|-------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | Cổ phiếu niêm yết            | 2.286.600         | 77.115.415.000           | 67.713.345.587           | 9.402.069.413                        | 15.180.263.419                         |
| 2   | Trái phiếu niêm yết          | 28.630.000        | 2.906.749.090.000        | 2.906.138.474.917        | 610.615.083                          | 1.597.726.556                          |
| 3   | Trái phiếu chưa niêm yết     | 29.069.144        | 3.080.232.418.146        | 3.025.741.529.073        | 54.490.889.073                       | 278.692.448.283                        |
| 4   | Chứng chỉ tiền gửi           | 455               | 1.421.351.216.750        | 1.420.519.897.700        | 831.319.050                          | 80.273.995                             |
|     |                              | <b>59.986.199</b> | <b>7.485.448.139.896</b> | <b>7.420.113.247.277</b> | <b>65.334.892.619</b>                | <b>295.550.712.253</b>                 |

(\*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Chi tiết lỗ ròng từ việc bán/tắt toán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

| STT | Danh mục<br>các khoản đầu tư | Số lượng<br>bán    | Tổng giá trị bán<br>VND   | Giá vốn (*)<br>VND        | Lỗ bán chứng<br>khoán kỳ này<br>VND | Lỗ bán chứng<br>khoán kỳ trước<br>VND |
|-----|------------------------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|
| 1   | Cổ phiếu niêm yết            | 15.081.913         | 356.565.192.460           | 527.729.861.898           | (171.164.669.438)                   | (19.137.504.459)                      |
| 2   | Trái phiếu niêm yết          | 76.610.000         | 8.220.154.780.000         | 8.223.063.688.202         | (2.908.908.202)                     | (11.054.433.810)                      |
| 3   | Trái phiếu chưa niêm yết     | 111.008.807        | 11.206.445.793.139        | 11.398.215.206.782        | (191.769.413.643)                   | (142.682.219.310)                     |
| 4   | Chứng chỉ tiền gửi           | 5                  | 51.236.282.640            | 56.218.013.700            | (4.981.731.060)                     | (143.264.000)                         |
|     |                              | <b>202.700.725</b> | <b>19.834.402.048.239</b> | <b>20.205.226.770.582</b> | <b>(370.824.722.343)</b>            | <b>(173.017.421.579)</b>              |

(\*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

6.1.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

|                                                             |  |  |  | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|-------------------------------------------------------------|--|--|--|-----------------------|-----------------------|
| Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL |  |  |  | 153.375.332.466       | 131.490.976.756       |
| Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL |  |  |  | (90.185.234.513)      | (70.024.423.741)      |
|                                                             |  |  |  | <b>63.190.097.953</b> | <b>61.466.553.015</b> |

| STT | Danh mục các loại tài sản tài chính | Giá mua VND              | Giá trị hợp lý VND       | Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 30/06/2025 VND | Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 01/01/2025 VND | Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong kỳ VND |
|-----|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 1   | Cổ phiếu niêm yết                   | 7.024.818                | -                        | (7.024.818)                                            | (69.052.074.943)                                       | 69.045.050.125                              |
| 2   | Cổ phiếu chưa niêm yết              | 5.900.000.000            | -                        | (5.900.000.000)                                        | (5.900.000.000)                                        | -                                           |
| 3   | Trái phiếu niêm yết                 | 250.000.000.000          | 262.447.500.000          | 12.447.500.000                                         | 390.000.000                                            | 12.057.500.000                              |
| 4   | Trái phiếu chưa niêm yết            | 2.404.685.518.197        | 2.386.773.066.025        | (17.912.452.172)                                       | -                                                      | (17.912.452.172)                            |
| 5   | Chứng chỉ tiền gửi                  | 240.000.000.000          | 240.000.000.000          | -                                                      | -                                                      | -                                           |
|     |                                     | <b>2.900.592.543.015</b> | <b>2.889.220.566.025</b> | <b>(11.371.976.990)</b>                                | <b>(74.562.074.943)</b>                                | <b>63.190.097.953</b>                       |

6.1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay và phải thu

|                                             | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Cổ tức, tiền lãi từ tài sản tài chính FVTPL | 86.101.058.451         | 77.756.121.262         |
| Lãi từ các khoản cho vay và phải thu        | 98.910.210.564         | 72.231.909.355         |
| Lãi từ tài sản tài chính HTM                | 28.137.285.215         | 14.317.548.892         |
|                                             | <b>213.148.554.230</b> | <b>164.305.579.509</b> |



|                                                    |                        |                        |
|----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>6.2. Thu nhập hoạt động khác</b>                |                        |                        |
| .                                                  | <b>Kỳ này</b>          | <b>Kỳ trước</b>        |
| .                                                  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ trái phiếu           | 87.312.819.447         | 244.389.921.847        |
| Thu nhập từ hoạt động hợp tác đầu tư               | 171.616.094.970        | 106.490.226.108        |
| Thu nhập khác                                      | 134.999.996            | -                      |
|                                                    | <b>259.063.914.413</b> | <b>350.880.147.955</b> |
| <b>6.3. Chi phí hoạt động tự doanh</b>             |                        |                        |
| .                                                  | <b>Kỳ này</b>          | <b>Kỳ trước</b>        |
| .                                                  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương     | 640.798.230            | 259.364.973            |
| Chi phí thuê văn phòng                             | 51.249.644             | 34.963.414             |
| Chi phí khác                                       | 77.731.691             | 154.334.559            |
|                                                    | <b>769.779.565</b>     | <b>448.662.946</b>     |
| <b>6.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán</b> |                        |                        |
| .                                                  | <b>Kỳ này</b>          | <b>Kỳ trước</b>        |
| .                                                  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương     | 3.986.954.069          | 11.554.868.201         |
| Chi phí giao dịch chứng khoán                      | 5.620.524.687          | 6.574.694.545          |
| Chi phí môi giới chứng khoán của cộng tác viên     | 4.149.887.065          | 5.507.382.599          |
| Chi phí thuê văn phòng                             | 1.007.712.067          | 1.043.819.279          |
| Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định        | 801.476.510            | 378.686.029            |
| Chi phí khác                                       | 3.141.941.835          | 3.971.273.402          |
|                                                    | <b>18.708.496.233</b>  | <b>29.030.724.055</b>  |
| <b>6.5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán</b>   |                        |                        |
| .                                                  | <b>Kỳ này</b>          | <b>Kỳ trước</b>        |
| .                                                  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Chi phí lưu ký chứng khoán                         | 1.759.453.532          | 4.279.965.058          |
| Chi phí hoa hồng                                   | -                      | 159.751.893.933        |
| Chi phí khác                                       | 28.000.000             | 648.156.957            |
|                                                    | <b>1.787.453.532</b>   | <b>164.680.015.948</b> |
| <b>6.6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính</b>     |                        |                        |
| .                                                  | <b>Kỳ này</b>          | <b>Kỳ trước</b>        |
| .                                                  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương     | 542.119.098            | 17.055.832.793         |
| Chi phí hoa hồng                                   | 2.294.333.636          | 1.291.100.000          |
| Chi phí thuê văn phòng                             | 255.061.943            | 1.916.413.249          |
| Chi phí khác                                       | 676.151.778            | 7.663.577.653          |
|                                                    | <b>3.767.666.455</b>   | <b>27.926.923.695</b>  |
| <b>6.7. Doanh thu hoạt động tài chính</b>          |                        |                        |
| .                                                  | <b>Kỳ này</b>          | <b>Kỳ trước</b>        |
| .                                                  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Lãi tiền gửi                                       | 3.704.371.150          | 2.108.278.609          |
|                                                    | <b>3.704.371.150</b>   | <b>2.108.278.609</b>   |

**6.8. Chi phí hoạt động tài chính**

|                            | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí lãi vay trái phiếu | 145.791.780.820        | 145.490.410.959        |
| Chi phí lãi tiền vay       | 138.649.258.398        | 86.061.121.136         |
| Chi phí tài chính khác     | -                      | 9.629.020.276          |
|                            | <b>284.441.039.218</b> | <b>241.180.552.371</b> |

**6.9. Chi phí quản lý**

|                                             | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lương và các khoản phụ cấp          | 21.186.650.326        | 32.968.883.222        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 4.983.546.454         | 4.556.463.179         |
| Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN              | 3.128.374.100         | 3.012.795.300         |
| Chi phí thuê văn phòng                      | 2.358.739.615         | 2.818.673.435         |
| Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 1.115.774.347         | 1.212.709.494         |
| Chi phí hoạt động chuyên môn                | 590.946.468           | 932.954.191           |
| Chi phí vật tư đồ dùng văn phòng            | 253.284.844           | 141.417.086           |
| Chi phí thuế và lệ phí                      | 1.857.755             | 36.137.500            |
| Chi phí khác                                | 1.011.185.573         | 9.607.138.908         |
|                                             | <b>34.630.359.482</b> | <b>55.287.172.315</b> |

**6.10. Thu nhập khác**

|                                          | Kỳ này<br>VND     | Kỳ trước<br>VND      |
|------------------------------------------|-------------------|----------------------|
| Thu nhập từ thu hồi nợ đã xử lý          | -                 | 4.273.298.465        |
| Bồi thường, phạt hợp đồng mua trái phiếu | -                 | 1.768.865.539        |
| Thu thanh lý tài sản                     | 71.601.241        | -                    |
| Thu nhập khác                            | 9.751.000         | 1.819.883.392        |
|                                          | <b>81.352.241</b> | <b>7.862.047.396</b> |

**6.11. Chi phí khác**

|                        | Kỳ này<br>VND     | Kỳ trước<br>VND    |
|------------------------|-------------------|--------------------|
| Chi vi phạm hành chính | 22.051.500        | -                  |
| Chi phí khác           | 20.128.237        | 268.550.970        |
|                        | <b>42.179.737</b> | <b>268.550.970</b> |

**6.12. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế (năm trước 20%)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



**6.12.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

|                             | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | -                     | 31.877.146.356        |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 12.638.019.591        | 11.604.295.803        |
|                             | <b>12.638.019.591</b> | <b>43.481.442.159</b> |

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

|                                                                     | Kỳ này<br>VND     | Kỳ trước<br>VND       |
|---------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế                                           | (100.059.582.238) | 219.190.800.407       |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                           | 480.000.000       | 1.661.484.390         |
| + <i>Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành</i>                     | 480.000.000       | 310.000.000           |
| + <i>Các khoản chi phí không được trừ</i>                           | -                 | 1.351.484.390         |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                           | (63.190.097.953)  | (61.466.553.015)      |
| + <i>Lãi chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL</i>                     | (63.190.097.953)  | (61.466.553.015)      |
| Thu nhập chịu thuế                                                  | (162.769.680.191) | 159.385.731.782       |
| Thu nhập tính thuế                                                  | -                 | 159.385.731.782       |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b><br><i>(Thuế suất 20%)</i> | <b>-</b>          | <b>31.877.146.356</b> |

**6.13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                                                                               | Kỳ này            | Kỳ trước        |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)                                                                | (112.697.601.829) | 175.709.358.248 |
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | (112.697.601.829) | 175.709.358.248 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)                     | 335.999.743       | 290.855.070     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b><br><b>(VND/cổ phiếu)</b>                                                      | <b>(335)</b>      | <b>604</b>      |
| <b>Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu</b><br><b>(VND/cổ phiếu)</b>                                              | <b>(335)</b>      | <b>604</b>      |

**7. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**7.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**7.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**7.2.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

**Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

|                              | Chức danh                               | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|------------------------------|-----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Hội đồng quản trị</b>     |                                         |                      |                      |
| Ông Đỗ Anh Tú                | Chủ tịch (*)                            | 120.000.000          | 120.000.000          |
| Bà Trương Thị Hoàng Lan      | Phó Chủ tịch kiêm<br>Thành viên độc lập | 120.000.000          | 120.000.000          |
| Bà Phạm Thị Huyền Trang      | Thành viên                              | 60.000.000           | 20.000.000           |
| Bà Bùi Thị Thanh Trà         | Thành viên (*)                          | 60.000.000           | 60.000.000           |
| Bà Nguyễn Thị Lệ Tùng        | Thành viên (*)                          | 60.000.000           | 20.000.000           |
| Ông Tạ Quang Lương           | Thành viên (*)                          | 60.000.000           | 20.000.000           |
| Ông Lê Quốc Hùng             | Thành viên (*)                          | 60.000.000           | 20.000.000           |
| <b>Ban Kiểm soát</b>         |                                         |                      |                      |
| Bà Phạm Thị Thanh Tâm        | Trưởng ban                              | 30.000.000           | 10.000.000           |
| Bà Ngô Thị Lệ Thanh          | Thành viên                              | 24.000.000           | 24.000.000           |
| Ông Nguyễn Trát Minh Phương  | Thành viên (*)                          | 24.000.000           | 8.000.000            |
| Bà Đinh Thị Ngọc Mai         | Trưởng ban                              | -                    | 20.000.000           |
| Bà Đặng Sĩ Thủy Tâm          | Thành viên                              | -                    | 16.000.000           |
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b>     |                                         |                      |                      |
| Bà Đặng Sĩ Thủy Tâm          | Tổng giám đốc                           | 186.300.000          | -                    |
| (Bổ nhiệm ngày 10/04/2025)   |                                         |                      |                      |
| Bà Bùi Thị Thanh Trà         | Tổng giám đốc                           | 1.080.000.000        | 1.980.000.000        |
| (Miễn nhiệm ngày 10/04/2025) |                                         |                      |                      |
| Ông Nguyễn Văn An            | Phó Tổng giám đốc                       | -                    | 900.000.000          |
| (Miễn nhiệm ngày 26/06/2024) |                                         |                      |                      |
|                              |                                         | <b>1.884.300.000</b> | <b>3.338.000.000</b> |

(\*) Miễn nhiệm ngày 27/06/2025

**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.**

Công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.



**7.2.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**Danh sách bên liên quan khác**

| Bên liên quan khác        | Địa chỉ | Mối quan hệ                                                            |
|---------------------------|---------|------------------------------------------------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong | Hà Nội  | Cổ đông lớn<br>Bên liên quan với Thành viên HĐQT (đến ngày 27/05/2025) |

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Trong kỳ kế toán này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

|                                  | Kỳ này<br>VND     | Kỳ trước<br>VND   |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Ngân hàng TMCP Tiên Phong</b> |                   |                   |
| Lãi vay                          | 59.013.034.232    | 34.674.592.941    |
| Lãi tiền gửi                     | 10.125.734.508    | 1.627.200.147     |
| Thu nhập dịch vụ                 | 2.341.769.352     | 505.007.348       |
| Bán công cụ dụng cụ              | 25.692.150        | -                 |
| Chi phí dịch vụ                  | 15.312.300        | 17.923.075        |
| Tắt toán HĐTG                    | 515.000.000.000   | -                 |
| Nhận gốc vay                     | 4.699.500.000.000 | 4.050.000.000.000 |
| Trả gốc vay                      | 2.599.500.000.000 | -                 |

**Số dư với các bên liên quan khác**

|                                                | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu kỳ<br>VND |
|------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| <b>Ngân hàng TMCP Tiên Phong</b>               |                   |                  |
| Tiền gửi thanh toán của Công ty                | 477.225.427.911   | 485.859.367.403  |
| Tiền gửi thanh toán của nhà đầu tư tại Công ty | 865.800.211.008   | 617.670.605.207  |
| Tiền gửi có kỳ hạn                             | -                 | 515.000.000.000  |
| Vay ngắn hạn                                   | 2.100.000.000.000 | -                |

**7.3. Cam kết thuê hoạt động**

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND      |
|----------------|-----------------------|-----------------------|
| Đến 1 năm      | 15.032.149.354        | 15.032.149.354        |
| Từ 1 đến 5 năm | 4.382.121.924         | 4.382.121.924         |
|                | <b>19.414.271.278</b> | <b>19.414.271.278</b> |



#### 7.4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

##### **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, tiền gửi, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

##### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì các công cụ tài chính của Công ty chịu lãi suất cố định.

##### **Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Khi thay đổi về giá cổ phiếu có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận và vốn chủ sở hữu của Công ty.

##### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay ký quỹ, ứng trước tiền bán cho khách hàng và các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

##### **Phải thu khách hàng**

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.



Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu các hình thức đảm bảo hoặc bảo hiểm tín dụng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này về việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại mỗi năm lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### *Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày ký báo cáo này). Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

|            | <b>Tổng cộng</b>  | <b>Số dư đã dự</b> | <b>Không quá hạn và</b>  |
|------------|-------------------|--------------------|--------------------------|
|            | <b>VND</b>        | <b>phòng</b>       | <b>không bị suy giảm</b> |
|            |                   | <b>VND</b>         | <b>VND</b>               |
| Số đầu kỳ  | 2.880.437.372.877 | -                  | 2.880.437.372.877        |
| Số cuối kỳ | 879.213.385.949   | -                  | 879.213.385.949          |

#### *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - CTCK

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025:

|                                                       | <i>Quá hạn<br/>VND</i> | <i>Không kỳ hạn<br/>VND</i> | <i>Đến 1 năm<br/>VND</i> | <i>Trên 1 - 5 năm<br/>VND</i> | <i>Tổng cộng<br/>VND</i>  |
|-------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------|--------------------------|-------------------------------|---------------------------|
| <b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>                              |                        |                             |                          |                               |                           |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                    | -                      | 485.469.403.644             | -                        | -                             | 485.469.403.644           |
| Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)   | -                      | 2.889.220.566.025           | -                        | -                             | 2.889.220.566.025         |
| Các khoản cho vay                                     | -                      | -                           | 879.213.385.949          | -                             | 879.213.385.949           |
| Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)          | -                      | -                           | 713.349.205.479          | -                             | 713.349.205.479           |
| Phải thu bán các tài sản tài chính                    | 19.408.221.088         | -                           | 28.315.129.120           | -                             | 47.723.350.208            |
| Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi tài sản tài chính | -                      | -                           | 59.117.808.852           | -                             | 59.117.808.852            |
| Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                    | 102.179.189.511        | -                           | 5.640.320.439.406        | -                             | 5.742.499.628.917         |
| Trả trước cho người bán                               | -                      | -                           | 435.250.000              | -                             | 435.250.000               |
| Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                      | -                      | -                           | 157.000.000              | -                             | 157.000.000               |
| Các khoản phải thu khác ngắn hạn khác                 | -                      | -                           | 159.337.920.584          | -                             | 159.337.920.584           |
| Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn                       | -                      | -                           | -                        | 3.345.691.305                 | 3.345.691.305             |
| Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                 | -                      | 14.557.961.152              | -                        | -                             | 14.557.961.152            |
|                                                       | <b>121.587.410.599</b> | <b>3.389.247.930.821</b>    | <b>7.480.246.139.390</b> | <b>3.345.691.305</b>          | <b>10.994.427.172.115</b> |
| <b>NỢ TÀI CHÍNH</b>                                   |                        |                             |                          |                               |                           |
| Vay ngắn hạn                                          | -                      | -                           | 3.513.500.000.000        | -                             | 3.513.500.000.000         |
| Trái phiếu phát hành                                  | -                      | -                           | -                        | 3.000.000.000.000             | 3.000.000.000.000         |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán              | -                      | -                           | -                        | -                             | -                         |
| Phải trả người bán ngắn hạn                           | -                      | -                           | 2.947.551.015            | -                             | 2.947.551.015             |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                             | -                      | -                           | 80.237.584.681           | -                             | 80.237.584.681            |
| Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác             | -                      | -                           | 601.061.856.427          | -                             | 601.061.856.427           |
|                                                       | -                      | -                           | <b>4.197.746.992.123</b> | <b>3.000.000.000.000</b>      | <b>7.197.746.992.123</b>  |
| <b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>                | <b>121.587.410.599</b> | <b>3.389.247.930.821</b>    | <b>3.282.499.147.267</b> | <b>(2.996.654.308.695)</b>    | <b>3.796.680.179.992</b>  |





**7.5. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam.



**Người lập biểu**  
**Lê Trang Thủy Dung**



**Kế toán trưởng**  
**Nguyễn Thanh Tuyền**



**Tổng Giám đốc**  
**Đặng Sĩ Thùy Tâm**  
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 14 tháng 08 năm 2025

